

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Thực hiện Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2022, với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 63 Luật Đầu tư công năm 2019 quy định “*Trước ngày 05 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch đầu tư công năm sau, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án; Trước ngày 10 tháng 12 hằng năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công năm sau của cấp mình, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án*”. Do đó, việc Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 là cần thiết và phù hợp theo quy định.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

a) Đảm bảo nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện tái cơ cấu đầu tư công trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nhà nước, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án sớm hoàn thành đưa vào sử dụng.

c) Tập trung đầu tư cho các công trình, dự án thật sự cần thiết, đáp ứng đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Quan điểm

a) Kế hoạch phải nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Gắn việc xây dựng Kế hoạch với việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ về phát triển công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và du lịch tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025.

b) Xác định rõ thứ tự ưu tiên trong Kế hoạch đầu tư công năm 2022 phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư năm 2022; phải phù hợp với khả năng thực hiện và tiến độ giải ngân của từng dự án trong năm 2022.

c) Việc xây dựng Kế hoạch phải thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

III. NỘI DUNG VĂN BẢN

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2022, với số vốn 1.853.380 triệu đồng (trong đó: ngân sách địa phương 1.804.380 triệu đồng; kế hoạch vốn ứng trước nhà đầu tư năm 2022 là 49.000 triệu đồng). Bao gồm:

1. Nguồn vốn cân đối ngân sách (chi xây dựng cơ bản tập trung): 559.680 triệu đồng phân bổ như sau:

a) Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (5% trong tổng số vốn cân đối ngân sách): 27.984 triệu đồng;

b) Trả nợ gốc, lãi phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 30.700 triệu đồng;

c) Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển Hợp tác xã theo Đề án Phát triển nông nghiệp bền vững: 8.000 triệu đồng;

d) Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển: 50.000 triệu đồng;

đ) Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025: 1.000 triệu đồng;

e) Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2023 - 2025: 1.000 triệu đồng;

g) Hỗ trợ các địa phương: 110.000 triệu đồng (10 dự án);

h) Vốn Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050: 19.000 triệu đồng (01 dự án);

i) Vốn đối ứng ODA, NGO và đối ứng vốn trung ương: 36.804 triệu đồng (03 dự án);

k) Phân bổ cho các sở, ban, ngành và địa phương: 275.192 triệu đồng; bố trí 110 dự án, trong đó bố trí 82 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022 với số vốn là 235.508 triệu đồng; bố trí 28 dự án khởi công mới với số vốn là 39.684 triệu đồng. Chi tiết phân bổ các chủ đầu tư như sau:

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh: 10.000 triệu đồng;

- Sở Khoa học và Công nghệ: 8.080 triệu đồng;

- Sở Tài chính: 1.284 triệu đồng;

- Sở Thông tin và Truyền thông: 28.800 triệu đồng;

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng: 1.535 triệu đồng;

- Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang: 30.000 triệu đồng;

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: 11.000 triệu đồng;

- Công an tỉnh: 12.834 triệu đồng;

- Văn phòng UBND tỉnh: 4.000 triệu đồng;

- Văn phòng Tỉnh ủy: 7.000 triệu đồng;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: 2.415 triệu đồng;

- Sở Tài nguyên và Môi trường: 15.695 triệu đồng;

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh: 5.000 triệu đồng;

- Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang: 10.000 triệu đồng;

- Sở Tư pháp: 3.000 triệu đồng;

- UBND thành phố Vị Thanh: 26.500 triệu đồng;

- UBND thành phố Ngã Bảy: 12.930 triệu đồng;

- UBND thị xã Long Mỹ: 18.480 triệu đồng;

- UBND huyện Long Mỹ: 17.400 triệu đồng;

- UBND huyện Vị Thủy: 5.000 triệu đồng;

- UBND huyện Phụng Hiệp: 21.245 triệu đồng;

- UBND huyện Châu Thành: 6.110 triệu đồng;

- UBND huyện Châu Thành A: 16.884 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 200.000 triệu đồng phân bổ như sau:

a) Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 5.000 triệu đồng (trong đó: cấp tỉnh 1.800 triệu đồng, cấp huyện 3.200 triệu đồng);

b) Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất: 150.000 triệu đồng.

c) Phân bổ cho Công ty Phát triển Hạ tầng khu công nghiệp Hậu Giang và địa phương: 45.000 triệu đồng; bố trí 17 dự án, trong đó bố trí 14 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022 với số vốn 35.504 triệu đồng; bố trí 03 dự án khởi công mới với số vốn 9.496 triệu đồng. Chi tiết phân bổ các chủ đầu tư như sau:

- Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang: 16.200 triệu đồng;
- UBND thành phố Vị Thanh: 7.200 triệu đồng;
- UBND thành phố Ngã Bảy: 3.780 triệu đồng;
- UBND thị xã Long Mỹ: 4.050 triệu đồng;
- UBND huyện Long Mỹ: 1.350 triệu đồng;
- UBND huyện Vị Thủy: 2.250 triệu đồng;
- UBND huyện Phụng Hiệp: 2.250 triệu đồng;
- UBND huyện Châu Thành: 3.420 triệu đồng;
- UBND huyện Châu Thành A: 4.500 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

3. Nguồn Xổ số kiến thiết: 980.000 triệu đồng phân bổ như sau:

a) Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2023 - 2025: 2.000 triệu đồng;

b) Vốn đối ứng ODA, NGO và đối ứng vốn trung ương: 172.000 triệu đồng;

c) Hỗ trợ các địa phương: 25.000 triệu đồng;

d) Phân bổ cho các sở, ban, ngành và địa phương: 781.000 triệu đồng; bố trí 230 dự án, trong đó bố trí 193 dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2022 với số vốn là 488.231 triệu đồng; bố trí 37 dự án khởi công mới với số vốn là 292.769 triệu đồng. Chi tiết phân bổ các chủ đầu tư như sau:

- Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang: 206.000 triệu đồng;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh: 187.631 triệu đồng;
- Trường Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang: 2.720 triệu đồng;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang: 10.000 triệu đồng;
- Sở Giáo dục và Đào tạo: 114.297 triệu đồng;
- Công ty Cổ phần cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang: 43.700 triệu đồng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường: 15.000 triệu đồng;
- Báo Hậu Giang 1.000 triệu đồng;

- UBND thành phố Vị Thanh: 18.435 triệu đồng;
- UBND thành phố Ngã Bảy: 11.554 triệu đồng;
- UBND thị xã Long Mỹ: 22.766 triệu đồng;
- UBND huyện Long Mỹ: 32.908 triệu đồng;
- UBND huyện Vị Thủy: 34.978 triệu đồng;
- UBND huyện Phụng Hiệp: 28.490 triệu đồng;
- UBND huyện Châu Thành: 27.471 triệu đồng;
- UBND huyện Châu Thành A: 24.050 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)

4. Nguồn bồi chi ngân sách địa phương: 64.700 triệu đồng phân bổ như sau:

a) Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang: 54.700 triệu đồng;

b) Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang: 10.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

5. Kế hoạch vốn ứng trước nhà đầu tư năm 2022

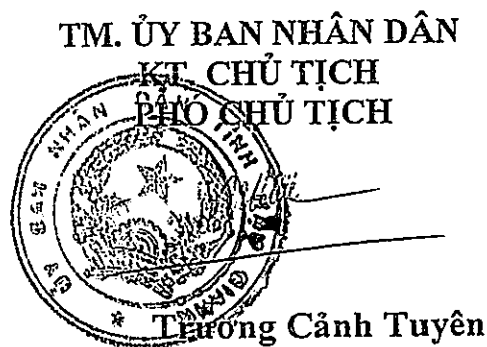
Phân bổ kế hoạch vốn ứng trước nhà đầu tư năm 2022 dự án Khu tái định cư cho Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành làm chủ đầu tư, với số vốn 49.000 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục V)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị. */s/*

Nơi nhận: */s/*

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.





**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

Hậu Giang, ngày tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thống nhất Kế hoạch đầu tư công năm 2022, với tổng số vốn là 1.853.380 triệu đồng. Cụ thể như sau:

1. Nguồn trong cân đối ngân sách: 559.680 triệu đồng.
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 200.000 triệu đồng.
3. Nguồn xổ số kiến thiết: 980.000 triệu đồng.
4. Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 64.700 triệu đồng.
5. Kế hoạch vốn ứng trước nhà đầu tư năm 2022: 49.000 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2023 - 2025.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X kỳ họp thứ năm thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG)

(Kèm theo Tài trình số: 179/TT-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
	Tổng số				3.065.358	2.547.272	559.680	
a	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn						27.984	
b	Trả nợ gốc, lãi phí các khoản do chính quyền địa phương vay						30.700	
c	Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển Hợp tác xã theo Đề án Phát triển nông nghiệp bền vững						8.000	
d	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển						50.000	
đ	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025						1.000	
e	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2023 - 2025						1.000	
g	Hỗ trợ các địa phương				599.392	599.392	110.000	
I	UBND thành phố Vị Thanh				5.000	5.000	2.000	
	Dự án khởi công mới năm 2022				5.000	5.000	2.000	
I	Hoàn thiện hạ tầng Khu tái định cư phường V	2022	2024		5.000	5.000	2.000	Phục vụ TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA
II	UBND thành phố Ngã Bảy				22.000	22.000	6.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				22.000	22.000	6.000	
I	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy	2021	2023	1885/QĐ-UBND, 05/10/2021	22.000	22.000	6.000	Phục vụ TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
III	UBND thị xã Long Mỹ				74.990	74.990	15.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				74.990	74.990	15.000	
1	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	2021	2024	1858/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000	60.000	11.000	Phục vụ TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA
2	Trụ sở UBND xã Long Trị A	2021	2023	3151a/QĐ-UBND, 7/12/2020	14.990	14.990	4.000	Hoàn thiện trụ sở cơ quan QLNN
IV	UBND huyện Vĩ Thủy				138.802	138.802	22.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				138.802	138.802	22.000	
1	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vĩ Thủy	2021	2024	1899/QĐ-UBND, 06/10/2021	60.000	60.000	13.000	Phục vụ TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA
2	Kè kênh xáng Nàng Mau (giai đoạn 2)	2021	2023	243/QĐ-UBND, 08/02/2021	78.802	78.802	9.000	Thích ứng biến đổi khí hậu, xây dựng mỹ quan đô thị
V	UBND huyện Phụng Hiệp				58.600	58.600	13.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				58.600	58.600	13.000	
1	Khu tái định cư tại thị trấn Cây Dương	2021	2024	1755/QĐ-UBND, 14/9/2021	58.600	58.600	13.000	Phục vụ TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA
VI	UBND huyện Châu Thành				240.000	240.000	41.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				240.000	240.000	41.000	
1	Khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu - giai đoạn 2	2021	2024	1879/QĐ-UBND, 04/10/2021	60.000	60.000	11.000	Phục vụ TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA
2	Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu	2021	2024	754/QĐ-UBND, 23/4/2021	180.000	180.000	30.000	Phát triển giao thông và hạ tầng đô thị công nghiệp
VII	UBND huyện Châu Thành A				60.000	60.000	11.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				60.000	60.000	11.000	
1	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh	2021	2023	1855/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000	60.000	11.000	Phục vụ TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA
h	Vốn quy hoạch				54.964	54.964	19.000	
1	Số Kế hoạch và Đầu tư				54.964	54.964	19.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				54.964	54.964	19.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
I	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050			1984/QĐ-UBND, 08/11/2019	54.964	54.964	19.000	Định hướng phát triển tỉnh Hậu Giang
i	Vốn đối ứng ODA, NGO và đối ứng vốn trung ương				555.641	125.180	36.804	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh				274.136	51.180	10.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				274.136	51.180	10.000	
I	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	2013	2023	762/QĐ-UBND, 05/6/2014; 1473/QĐ-UBND, 04/10/2016	274.136	51.180	10.000	Bảo vệ môi trường, xây dựng đô thị xanh, sạch, đẹp
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				281.505	74.000	26.804	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				281.505	74.000	26.804	
I	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang (VnSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB)	2015	2022	1569/QĐ-UBND 9/11/201; 823/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	281.505	74.000	26.804	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp
k	Vốn bố trí cho các dự án				1.855.361	1.767.736	275.192	
	CÁP TỈNH QUẢN LÝ				1.426.619	1.341.019	150.643	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh				30.000	30.000	10.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				30.000	30.000	10.000	
I	Sửa chữa Trụ sở làm việc, Hội trường Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 2)	2021	2023	173/QĐ-UBND, 11/3/2021	30.000	30.000	10.000	Hoạt động của cơ quan QLNN
II	Sở Khoa học và Công nghệ				25.600	25.600	8.080	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				12.760	12.760	4.080	
I	Đầu tư trang thiết bị Phòng thí nghiệm nuôi cấy tế bào thực vật và Phòng nghiên cứu Công nghệ sinh học thực phẩm, được phẩm và môi trường	2021	2023	81/QĐ-SKHĐT 04/03/2021	11.660	11.660	3.500	Tăng cường khả năng nghiên cứu khoa học
2	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin tại Sở Khoa học và Công nghệ	2021	2023	137/QĐ-SKHĐT. 01/04/2021	1.100	1.100	580	Tăng cường khả năng nghiên cứu khoa học
	Dự án khởi công mới năm 2022				12.840	12.840	4.000	
I	Đầu tư trang thiết bị Phòng Nghiên cứu và Ứng dụng chuyển giao Công nghệ, năng lượng sinh học, công nghệ nano, thí nghiệm côn trùng, công nghệ gen, thí nghiệm miễn dịch và vắcxin.	2022	2024		12.840	12.840	4.000	Tăng cường khả năng nghiên cứu khoa học
III	Sở Tài chính				5.892	5.892	1.284	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				5.892	5.892	1.284	
1	Phần mềm quản lý ngân sách dtr án đầu tư	2021	2023	12/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	2.892	2.892	518	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	2021	2023	13/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	3.000	3.000	766	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
IV	Sở Thông tin và Truyền thông				284.496	284.496	28.800	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT Trong đó: NSDP		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				284.496	284.496	28.800	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hội nghị trực tuyến của tỉnh đến cấp xã	2021	2023	293/QĐ-SKHĐT, 09/9/2021	13.000	13.000	4.800	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
2	Trang bị, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	2021	2023	292/QĐ-SKHĐT, 09/9/2021	14.997	14.997	3.000	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
3	Mở rộng nâng cấp Cổng dịch vụ công trực tuyến và hỗ trợ xác thực người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	2021	2023	294/QĐ-SKHĐT, 09/9/2021	10.999	10.999	4.000	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
4	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và xây dựng Hệ thống hỗ trợ xác thực người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	2021	2023	198/QĐ-UBND, 20/10/2021	20.000	20.000	7.000	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
5	Xây dựng Chính quyền điện tử và Đồ thị thông minh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025	2021	2024	17/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	225.500	225.500	10.000	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
V	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng				10.360	10.360	1.535	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				8.360	8.360	535	
1	Hoàn thiện khu tái định cư Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	2021	2023	01/QĐ-SKHĐT, 08/01/2021	7.500	7.500	425	Phục vụ nhu cầu TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA
2	Trạm bơm điện tại khoảnh 20 - 47 Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	2021	2023	257/QĐ-SKHĐT, 12/7/2021	860	860	110	Hoạt động bảo vệ rừng

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
	Dự án khởi công mới năm 2022				2.000	2.000	1.000	
I	Dự án Hoàn thiện khu phức hợp thuộc dự án xây dựng vườn sưu tập thực vật	2022	2024		2.000	2.000	1.000	
VI	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang				104.000	104.000	30.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				104.000	104.000	30.000	
I	Giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu Trung tâm - Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	2021	2024	118/QĐ-UBND, 22/01/2021	104.000	104.000	30.000	Phục vụ phát triển hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao
VII	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				35.000	35.000	11.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				27.000	27.000	9.000	
I	Nâng cấp, sửa chữa Ban CHQS xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (giai đoạn 2)	2021	2023	222/QĐ-UBND, 04/02/2021	20.000	20.000	7.000	Quốc phòng
2	Ban CHQS phường Vĩnh Tường	2022	2024		3.500	3.500	1.000	Quốc phòng
3	Ban CHQS xã Long Bình	2022	2024		3.500	3.500	1.000	Quốc phòng
	Danh mục khởi công mới năm 2022				8.000	8.000	2.000	
I	Nâng cấp, cải tạo Sân đường Kho Quân khí	2022	2024		8.000	8.000	2.000	Quốc phòng

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
VIII	Công an tỉnh				41.607	41.607	12.834	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				12.607	12.607	3.334	
1	Công an xã Phú Hữu	2021	2023	52/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	4.500	4.500	834	An ninh
2	Công an xã Vị Thanh	2021	2023	54/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	3.607	3.607	1.000	An ninh
3	Công an xã Vị Đông	2021	2023	55/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	4.500	4.500	1.500	An ninh
	Dự án khởi công mới năm 2022				29.000	29.000	9.500	
1	Công an xã Vị Bình	2022	2024		4.500	4.500	1.500	An ninh
2	Công an xã Vĩnh Viễn A	2022	2024		4.500	4.500	1.500	An ninh
3	Công an xã Long Bình	2022	2024		4.500	4.500	1.500	An ninh
4	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh	2022	2024		6.000	6.000	2.000	An ninh
5	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo Công an các xã gồm: Đông Phước, Đông Phú, Phương Phú, Tân Hòa, Thanh Xuân, Long Trị, Thuận Hưng, Vị Thắng	2022	2024		9.500	9.500	3.000	An ninh
IX	Văn phòng UBND tỉnh				16.000	16.000	4.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				16.000	16.000	4.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT Trong đó: NSDP		
1	Xây dựng hệ thống phòng họp không giấy	2021	2023	272/QĐ-SKHĐT, 30/7/2021	7.000	7.000	2.000	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
2	Xây dựng Hệ thống trợ lý ảo giải đáp thủ tục hành chính và nâng cấp ứng dụng di động Hậu Giang. Hệ thống quản lý văn bản	2021	2023	275/QĐ-SKHĐT, 06/8/2021	9.000	9.000	2.000	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
X	Văn phòng Tỉnh ủy				20.990	20.990	7.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				20.990	20.990	7.000	
I	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng	2021	2023	1245/QĐ-UBND, 01/7/2021	20.990	20.990	7.000	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
XI	Sở Kế hoạch và Đầu tư				8.000	8.000	2.415	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				8.000	8.000	2.415	
I	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	2021	2023	370/QĐ-SKHĐT, 09/12/2020	4.500	4.500	2.328	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
2	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý và phát triển doanh nghiệp tỉnh Hậu Giang	2021	2023	363/QĐ-SKHĐT, 01/12/2020	3.500	3.500	87	Ứng dụng CNTT vào quản lý NN
XII	Sở Tài nguyên và Môi trường				52.314	52.314	15.695	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				52.314	52.314	15.695	
I	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Chính trang đô thị khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh	2021	2023	1637/QĐ-UBND, 23/8/2021	52.314	52.314	15.695	Giải phóng mặt bằng để khai thác quỹ đất
XIII	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh				35.600	20.000	5.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
	Dự án khởi công mới năm 2022				35.600	20.000	5.000	Phục vụ nhu cầu TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng DA
1	Khu tái định cư phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	2022	2024		35.600	20.000	5.000	
XIV	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang				742.275	672.275	10.000	Đầu tư Khu công nghiệp
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2022				742.275	672.275	10.000	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thành - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A	2010	2023	1736/QĐ-UBND, 19/8/2010	742.275	672.275	10.000	Công nghệ thông tin
XV	Sở Tư pháp				14.485	14.485	3.000	
	Dự án khởi công mới năm 2022				14.485	14.485	3.000	
1	Số hóa Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	2022	2024		14.485	14.485	3.000	Nâng cấp hạ tầng đô thị
**	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ				428.742	426.717	124.549	
1	UBND thành phố Vị Thanh				70.535	70.535	26.500	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				44.293	44.293	16.500	Phát triển đô thị, phục vụ du lịch
1	Đường Hòa Bình nổi dài	2021	2023	255/QĐ-UBND, 09/02/2021	37.293	37.293	13.500	
2	Xây dựng cầu Tàu tại khu vực 2 phường I, thành phố vị thanh	2021	2023	3944/QĐ-UBND 01/12/2020	7.000	7.000	3.000	10.000
	Dự án khởi công mới năm 2022				26.242	26.242		

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
4	Công viên cây xanh phần tiếp giáp đường Lê Quý Đôn với Khu hành chính thành phố Vị Thanh	2022	2024		26.242	26.242	10.000	Phát triển hạ tầng đô thị
II	UBND thành phố Ngã Bảy				35.200	35.200	12.930	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				29.600	29.600	9.711	
1	Nâng cấp lộ Mang Cá, xã Đại Thành	2021	2023	2576/QĐ-UBND, 03/12/2020	5.000	5.000	1.000	Phục vụ nông thôn mới
2	Lộ kênh Đào (đoạn từ Mái Dầm đến Ba Ngán A), xã Đại Thành	2021	2023	2575/QĐ-UBND, 03/12/2020	5.600	5.600	1.500	Phục vụ nông thôn mới
3	Nâng cấp sửa chữa kho vũ khí Ban Chỉ huy Quân sự thị xã, trụ sở Công an xã Tân Thành và xã Đại Thành	2021	2023	2568/QĐ-UBND, 03/12/2020	1.000	1.000	251	Quản sự
4	Lộ ven kênh Lái Hiếu, khu vực IV, phường Lái Hiếu	2021	2023	2572/QĐ-UBND, 03/12/2020	2.000	2.000	980	Phục vụ nông thôn mới
5	Lộ kênh 1000 thuộc khu vực IV, phường Lái Hiếu	2021	2023	2584/QĐ-UBND, 03/12/2020	2.000	2.000	980	Phục vụ nông thôn mới
6	Công viên cây xanh và khu tái định cư cấp đường Lê Hồng Phong và đường Phạm Hùng (nối dài)	2021	2023	2586/QĐ-UBND, 03/12/2020	14.000	14.000	5.000	Chinh trang đô thị
	Dự án khởi công mới năm 2022				5.600	5.600	3.219	
I	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND phường Ngã Bảy, Trụ sở UBND phường Lái Hiếu	2022	2024		1.400	1.400	1.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
2	Nâng cấp Trụ sở Công an thành phố Ngã Bảy	2022	2024		3.000	3.000	1.500	An ninh
3	San lấp mặt bằng chỉnh trang nút giao Hiệp Thành	2022	2024		1.200	1.200	719	Chính trang đô thị
III	UBND thị xã Long Mỹ				61.986	59.961	18.480	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				61.986	59.961	18.480	
1	Kho lưu trữ thị xã Long Mỹ	2021	2023	3150a/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	1.500	Lưu trữ nhà nước
2	Trụ sở UBND phường Vĩnh Tường	2021	2023	3150b/QĐ-UBND, 7/12/2020	14.998	12.973	5.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
3	Trụ sở phường Trà Lồng	2021	2023	3150c/QĐ-UBND, 7/12/2020	14.998	14.998	4.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
4	Trụ sở phường Bình Thạnh	2021	2023	3150d/QĐ-UBND, 7/12/2020	14.990	14.990	4.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
5	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	2021	2023	3151b/QĐ-UBND, 7/12/2020	10.000	10.000	3.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
6	Nâng Cấp, Sửa chữa Cơ Quan Chi Cục Thuế Củ Lâm Trụ Sở Lâm Việc Các Cơ Quan Ban, Ngành Thị Xã	2021	2023	3151c/QĐ-UBND, 7/12/2020	2.000	2.000	980	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
IV	UBND huyện Long Mỹ				60.330	60.330	17.400	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				54.330	54.330	16.400	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	Đường kênh Hóc Pô (đoạn từ giáp đường tỉnh 930B đến sông Ngan Dừa)	2021	2023	2582/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	10.500	10.500	3.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
2	Đường bê tông bờ Bắc kênh 19/5 ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	2021	2023	2579/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	2.200	2.200	1.170	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
3	NCSC trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Viễn	2021	2023	2304/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	1.130	1.130	410	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
4	NCSC Hội trường UBND huyện Long Mỹ và 05 phòng nhà công vụ	2021	2023	2305/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	1.000	1.000	480	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
5	Đường bê tông tuyến kênh 5 Biệt ấp 10 xã Lương Nghĩa	2021	2023	2583/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	3.000	3.000	1.430	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
6	Đường bê tông bờ Nam kênh Rạch Bào Ráng ấp 6 xã Lương Nghĩa	2021	2023	2584/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	5.000	5.000	1.500	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
7	Đường bê tông bờ Đông kênh Thủy Lợi 4 ấp 11 xã Lương Nghĩa	2021	2023	2585/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.500	1.500	980	Đường giao thông nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới
8	Đường bê tông tuyến kênh Cái Rắn (đoạn từ cầu Chầu đến sông Cái Ngan Dừa) ấp 7 xã Xà Phiên	2021	2023	2590/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	3.000	3.000	1.430	Đường giao thông nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới
9	Đường bê tông tuyến kênh Chông Mỹ (đoạn từ 930B đến sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xà Phiên	2021	2023	2587/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	7.000	7.000	2.000	Đường giao thông nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới
10	Đường bê tông bờ Bắc kênh Long Mỹ 2 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	2021	2023	2588/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	10.000	10.000	2.000	Đường giao thông nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới
11	Nâng cấp mở rộng đường nội ô thị trấn Vĩnh Viễn	2021	2023	2589/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	10.000	10.000	2.000	Đường giao thông nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới
	<u>Dự án khởi công mới năm 2022</u>				6.000	6.000	1.000	
1	Đường bê tông tuyến sông Cái Trầu ấp 6 xã Xà Phiên	2022	2024	2291/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	6.000	6.000	1.000	Đường giao thông nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
V	UBND huyện Vị Thủy				25.000	25.000	5.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				25.000	25.000	5.000	
1	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp 5, thị trấn Nàng Mau	2021	2023	4420/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	1.000	Phát triển hạ tầng giao thông
2	Tuyến Kênh Ngang (ấp 6,7), xã Vĩnh Thuận Tây	2021	2023	4421/QĐ-UBND, 07/12/2020	9.000	9.000	2.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
3	Cầu Kênh Hậu	2021	2023	4419/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	1.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
4	Đường GTNT ấp 6, ấp 7, ấp 8, xã Vị Thắng	2021	2023	4422/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.000	6.000	1.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
VI	UBND huyện Phụng Hiệp				74.116	74.116	21.245	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				61.116	61.116	17.745	
1	Tuyến lộ cấp kênh Xáng Nàng Mau (bờ phải) xã Tân Long - Long Thạnh	2021	2023	7609/QĐ-UBND, 7/12/2020	12.000	12.000	3.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
2	Tuyến từ trường THCS Hòa Mỹ đến Ngã Tư Phù Thuật	2021	2023	7610/QĐ-UBND, 7/12/2020	7.000	7.000	1.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
3	Đường số 1, một đoạn tuyến của đường số 6, một đoạn tuyến của đường số 5 cấp kênh La Bách trung tâm thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp (giai đoạn 2)	2021	2023	7586/QĐ-BND, 7/12/2020	13.316	13.316	4.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
4	Trụ sở UBND xã Thạnh Hoà	2021	2023	361/QĐ-UBND, 03/03/2021	16.000	16.000	5.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
5	Trụ sở công an xã Thạnh Hoà	2021	2023	7587/QĐ-UBND, 7/12/2020	2.000	2.000	980	An ninh
6	Trụ sở xã đội xã Thạnh Hoà	2021	2023	7588/QĐ-UBND, 7/12/2020	2.000	2.000	980	An ninh

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
7	NCSC trụ sở xã đội, công an, nhà bia xã Hoà Mỹ	2020	2022	7608/QĐ-UBND, 7/12/2020	1.500	1.500	785	Quản sự
8	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy	2021	2023	7589/QĐ-UBND, 7/12/2020	7.300	7.300	2.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
	Dự án khởi công mới năm 2022				13.000	13.000	3.500	
1	Trụ sở làm việc phòng nông nghiệp phát triển nông thôn và các trạm	2022	2024	6439/QĐ-UBND, 26/8/2020	12.000	12.000	3.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
2	Thiết bị nhà công vụ UBND huyện	2022	2024	7424/QĐ-UBND, 28/9/2020	1.000	1.000	500	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
VII	UBND huyện Châu Thành				36.925	36.925	6.110	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				25.700	25.700	4.110	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử hiện đại, thân thiện huyện Châu Thành	2021	2023	6190/QĐ-UBND, 09/12/2020	5.000	5.000	480	Ứng dụng CNTT vào QLNN
2	Khu hành chính xã Đông Phú, huyện Châu Thành	2022	2024	6191/QĐ-UBND, 09/12/2020	14.000	14.000	3.000	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông Trầm Bống	2021	2023	6194/QĐ-UBND, 09/12/2020	6.700	6.700	630	
	Dự án khởi công mới năm 2022				11.225	11.225	2.000	
1	Đường GTNT tuyến Giồng Ói	2022	2024		2.100	2.100	500	
2	Đường GTNT tuyến Đường Gổ	2022	2024		7.500	7.500	1.000	
3	Đường GTNT tuyến kênh Bờ Trảm	2022	2024		1.625	1.625	500	
VIII	UBND huyện Châu Thành A				64.650	64.650	16.884	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT Trong đó: NSDP		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				45.900	45.900	11.419	
1	Tuyến giao thông nông thôn kênh Đông Pháp	2021	2023	4632/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	400	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
2	Tuyến giao thông Kênh 7000 áp Trường Thuận - Trường Thuận A	2021	2023	4626/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	325	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
3	Đường giao thông tuyến kênh 6 Thước	2021	2023	4623/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	585	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
4	Đường giao thông tuyến kênh Ranh	2021	2023	4625/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	585	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
5	Đường giao thông hèm nước mấm Y Hương	2021	2023	4624/QĐ-UBND, 07/12/2020	2.000	2.000	80	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
6	Lộ GTNT tuyến kênh 500	2021	2023	4619/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	585	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
7	Đường giao thông từ cầu Đất Sét đến Rạch Chùa	2021	2023	4620/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	585	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
8	Đường giao thông tuyến kênh 7000	2021	2023	4617/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	585	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
9	Đường giao thông tuyến cấp sông Ba Láng áp Long An	2021	2023	4621/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.000	4.000	1.505	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
10	Tuyến giao thông nông thôn kênh Dây	2021	2023	4618/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.000	6.000	484	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
11	Tuyến giao thông nông thôn kênh Tế	2021	2023	4627/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.000	6.000	1.280	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
12	Cầu Kênh 4000 áp Trường Phước A	2021	2023	4633/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	585	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
13	Đường giao thông Hương lộ 12	2021	2023	4628/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	585	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
14	Lộ GTNT tuyến kênh Xáng Mới; dài 900m	2021	2023	4629/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.500	1.500	785	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
15	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Giang đến nhà ông Thuận	2021	2023	4630/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.000	4.000	960	Phục vụ xây dựng nông thôn mới

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
16	Đường giao thông từ vàm Rạch Chùa đến ngọn Rạch Chùa	2021	2023	4631/QĐ-UBND. 07/12/2020	4.000	4.000	1.505	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
1	Dự án khởi công mới năm 2022				18.750	18.750	5.465	
	Nâng cấp đường giao thông từ vàm Rạch Chùa đến vàm Rạch Bà Nhen	2022	2024	-	6.000	6.000	1.265	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND Thị trấn Cái Tắc	2022	2024	-	1.200	1.200	500	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa A	2022	2024	-	1.200	1.200	500	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
4	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã Trường Long Tây	2022	2024	-	1.650	1.650	500	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
5	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	2022	2024	-	1.500	1.500	700	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
6	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND huyện	2022	2024	-	1.200	1.200	500	Phục vụ hoạt động của cơ quan QLNN
7	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh 4000	2022	2024	-	4.000	4.000	1.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
8	Hàng rào BCH Quân sự huyện (02 mặt còn lại)	2022	2024	-	2.000	2.000	500	Quản sự

Phụ lục II

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Tờ trình số: 179 /TT-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
	Tổng số			986.389	916.389	200.000		
a	Trích do đặc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó: cấp tỉnh 1.800 triệu đồng, cấp huyện 3.200 triệu đồng)					5.000		
b	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất					150.000		
c	Vốn bố trí cho các dự án				986.389	916.389	45.000	
*	CẤP TỈNH QUẢN LÝ				759.307	689.307	16.200	
	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang				759.307	689.307	16.200	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2022				742.275	672.275	11.200	
I	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thành - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A	2010	2023	1736/QĐ-UBND, 19/8/2010	742.275	672.275	11.200	Đầu tư Khu công nghiệp
	Dự án khởi công mới năm 2022				17.032	17.032	5.000	
I	Dự án Đầu tư xây dựng ½ tuyến Đường số 5 và Đường số 9 Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu đợt 2 - giai đoạn 1	2022	2024		17.032	17.032	5.000	Đầu tư Khu công nghiệp
**	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ				227.082	227.082	28.800	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
I	UBND thành phố Vị Thanh				42.024	42.024	7.200	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				42.024	42.024	7.200	
I	Nâng cấp sửa chữa đường số 1, phường IV thành phố Vị Thanh	2021	2023	3928/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.731	4.731	1.500	Hạ tầng đô thị
2	Đường Hòa Bình nối dài	2021	2023	255/QĐ-UBND, 09/02/2021	37.293	37.293	5.700	Phát triển đô thị, phục vụ du lịch
II	UBND thành phố Ngã Bảy				28.193	28.193	3.780	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				25.193	25.193	2.780	
I	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm phường Lái Hiếu (đoạn từ đường Ngõ Quyền đến Trụ sở phường)	2021	2023	2573/QĐ-UBND, 03/12/2020	3.193	3.193	490	Hạ tầng đô thị
2	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy	2021	2023	1885/QĐ-UBND, 05/10/2021	22.000	22.000	2.290	
	Dự án khởi công mới năm 2022				3.000	3.000	1.000	
I	Lộ cập Trung tâm thương mại phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy	2022	2024		3.000	3.000	1.000	Chỉnh trang đô thị
III	UBND thị xã Long Mỹ				65.339	65.339	4.050	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				65.339	65.339	4.050	
I	Tuyến lộ cập kênh Lộ Hoang	2021	2023	3152a/QĐ-UBND, 7/12/2020	5.339	5.339	2.550	Giao thông nông thôn xã nông thôn mới

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
2	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	2021	2024	1858/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000	60.000	1.500	Giao thông nông thôn xã nông thôn mới
IV	UBND huyện Long Mỹ				5.940	5.940	1.350	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				5.940	5.940	1.350	
1	Tuyến đường kênh Ngang (đoạn từ cầu 7 Kỳ đến 7 Quyền)	2021	2023	2620/QĐ-UBND, 09/12/2020	1.500	1.500	600	Giao thông nông thôn xã nông thôn mới
2	Tuyến đường bờ đông kênh 2 Quyền đoạn từ cầu 10 Thước đến kênh Chông Mỹ	2021	2023	2621/QĐ-UBND, 09/12/2020	4.440	4.440	750	
V	UBND huyện Vị Thủy				6.301	6.301	2.250	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				6.301	6.301	2.250	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
I	Đường GTNT áp Tân long	2021	2023	4441/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.301	6.301	2.250	
VI	UBND huyện Phụng Hiệp				5.010	5.010	2.250	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				5.010	5.010	2.250	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
1	Tuyến Kênh Ngang TT Búng Tàu- xã Hiệp Hưng	2021	2023	7611/QĐ-UBND 7/12/2020	5.010	5.010	2.250	
VII	UBND huyện Châu Thành				63.591	63.591	3.420	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2022				63.591	63.591	3.420	
I	Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	2021	2023	6195/QĐ-UBND, 09/12/2020	3.591	3.591	1.420	Phục vụ tái định cư
2	Khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu - giai đoạn 2	2021	2024	1879/QĐ-UBND, 04/10/2021	60.000	60.000	2.000	
VIII	UBND huyện Châu Thành A				10.684	10.684	4.500	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				4.684	4.684	1.004	
I	Tuyến giao thông nông thôn Kênh Bờ Trảm	2021	2023	4622/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.684	4.684	1.004	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
	Dự án khởi công mới năm 2022				6.000	6.000	3.496	
I	Nâng cấp đường giao thông từ vàm Rạch Chùa đến vàm Rạch Bà Nhen	2022	2024		6.000	6.000	3.496	Phục vụ xây dựng nông thôn mới

Phụ lục III

DANH MỤC DỰ ÁN BỎ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Tờ trình số: 179/TT-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
	Tổng số				5.983.294	3.649.555	980.000	
a	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2023 - 2025						2.000	
b	Vốn đối ứng ODA, NGO và đối ứng vốn trung ương				3.031.646	763.164	172.000	
I	Sở Y tế				91.829	19.547	5.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				91.829	19.547	5.000	
I	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang	2021	2024	501/QĐ-UBND, 19/3/2019	91.829	19.547	5.000	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh				2.105.200	386.000	117.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				2.105.200	386.000	117.000	
I	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	2021	2026	1942/QĐ-UBND, 14/10/2021	1.569.200	350.000	100.000	Dự án giao thông liên kết vùng
2	Hệ thống ô bao lớn kiểm soát mặn vùng triều biển Đông Phụng Hiệp - Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	2022	2025		216.000	16.000	10.000	Thích ứng biến đổi khí hậu
3	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	2022	2025	3372/QĐ-BNN-KH 26/7/2021	320.000	20.000	7.000	
III	UBND thành phố Vị Thanh				834.617	357.617	50.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				834.617	357.617	50.000	
I	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	2018	2023	496/QĐ-UBND 27/3/2017; 1473/QĐ-UBND, 04/10/2018	834.617	357.617	50.000	Phát triển đô thị thích ứng biến đổi khí hậu

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
c	Hỗ trợ các địa phương				70.000	70.000	25.000	
I	UBND thành phố Vị Thanh				70.000	70.000	25.000	
	Dự án khởi công mới năm 2022				70.000	70.000	25.000	
1	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu khu công nghiệp thành phố Vị Thanh	2022	2024		50.000	50.000	20.000	
2	Kê gia cố và nâng cấp mặt đê Xã No đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	2022	2024		20.000	20.000	5.000	
d	Vốn bố trí cho các dự án				2.881.648	2.816.391	781.000	
*	CẤP TỈNH QUẢN LÝ				2.192.500	2.149.503	580.348	
I	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang				516.000	516.000	206.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2022				118.000	118.000	30.000	
I	Dự án: Xây dựng kết cấu hạ tầng KCN Tân Phú Thành - GĐ1, huyện Châu Thành A	2022	2025		118.000	118.000	30.000	
	Dự án khởi công mới năm 2022				398.000	398.000	176.000	
I	Giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Hậu, giai đoạn 1 (phần diện tích còn lại khoảng 46ha)	2022	2025		398.000	398.000	176.000	
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh				902.441	859.444	187.631	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2022				104.515	66.518	9.100	
I	Trường tiểu học Vị Thủy 1	2020	2022	292/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	10.798	10.798	500	Xây dựng trường chuẩn
2	Mở rộng diện tích xây dựng Khu di tích lịch sử "Địa điểm thành lập Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam tỉnh Cần Thơ" tại xã Thạnh Xuân, huyện Châu Thành A	2020	2022	1907/QĐ-UBND, 31/10/2019	29.731	29.731	1.000	nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ
3	Nhà tang lễ tỉnh Hậu Giang và một số hạng mục chức năng khác	2020	2022	1743/QĐ-UBND, 11/10/2019	49.997	12.000	7.000	Văn hóa, môi trường
4	Khu xử lý nước thải tập trung Cụm tiểu thủ công nghiệp thị xã Long Mỹ	2020	2022	403/QĐ-SKHĐT, 31/12/2019	13.989	13.989	600	Công nghiệp

STT	Đanh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSĐP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				610.373	605.373	145.212	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	2021	2023	252/QĐ-UBND, 09/02/2021	21.328	21.328	5.000	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế
2	Trung Tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật tỉnh Hậu Giang, hạng mục: Nhà y tế, nhà lưu giữ tro cốt và các hạng mục phụ trợ	2021	2023	21/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	14.999	14.999	3.000	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế
3	Cải tạo mở rộng bệnh viện chuyên khoa Tâm thần - Da liễu tỉnh	2021	2023	57/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	10.079	10.079	4.000	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế
4	Trung tâm Y tế thành phố Vị Thanh	2021	2023	253/QĐ-UBND, 09/02/2021	44.995	44.995	15.000	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế
5	Cải tạo mở rộng Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh	2021	2023	254/QĐ-UBND, 09/02/2021	20.000	20.000	5.000	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế
6	Trạm y tế Phường IV	2021	2023	51/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9.000	9.000	3.820	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công trình y tế giai đoạn I và xây dựng Trụ sở Trung tâm: Pháp y, Trung Tâm Giám định Y khoa, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2021	2024	511/QĐ-UBND, 15/3/2021	190.000	190.000	20.000	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế
8	Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	2021	2024	251/QĐ-UBND, 09/02/2021	54.318	54.318	15.000	Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất y tế

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
9	Trường THPT Vinh Tường	2021	2023	260/QĐ-UBND 09/02/2021	18.000	18.000	5.000	Xây dựng trường chuẩn
10	Trường THPT Cây Dương	2021	2023	15/QĐ-UBND 06/01/2021	21.299	21.299	5.000	Xây dựng trường chuẩn
11	Trường THPT Cây Dương (phần hiệu Búng Tàu).	2021	2023	15/QĐ-SKHĐT 15/01/2021	14.995	14.995	6.695	Xây dựng trường chuẩn
12	Trường THPT Châu Thành A	2021	2023	64/QĐ-SKHĐT. 09/02/2021	9.000	9.000	1.820	Xây dựng trường chuẩn
13	Trường THPT Tây Đô	2021	2023	36/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	14.000	14.000	5.720	Xây dựng trường chuẩn
14	Trường THPT Phú Hữu	2021	2023	63/QĐ-SKHĐT, 19/02/2021	14.990	14.990	3.000	Xây dựng trường chuẩn
15	Trường THPT Ngã Sáu	2021	2023	19/QĐ-SKHĐT 15/01/2021	9.000	9.000	3.820	Xây dựng trường chuẩn
16	Trường THPT Trường Long Tây.	2021	2023	61/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9.200	9.200	2.000	Xây dựng trường chuẩn
17	Trường THPT Tân Long	2021	2023	16/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	12.000	12.000	3.760	Xây dựng trường chuẩn
18	Xây dựng tượng đài thuộc di tích Chiến thắng Chày Đạp, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp	2021	2023	220/QĐ-SKHĐT. 18/6/2021	7.300	7.300	2.200	Nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ
19	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	2022	2024		14.995	14.995	3.000	Nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ
20	Trường THPT Hòa An	2021	2023	17/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	10.000	10.000	2.000	Xây dựng trường chuẩn
21	Trường THPT Long Mỹ	2021	2023	259/QĐ-UBND, 09/02/2021	18.000	18.000	4.000	Xây dựng trường chuẩn
22	Trường THPT Vị Thủy	2021	2023	59/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	7.000	7.000	1.500	Xây dựng trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
23	Trường THPT Lê Hồng Phong	2021	2023	58/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	8.500	8.500	4.330	Xây dựng trường chuẩn	
24	Trường THPT Tâm Vu	2021	2023	398/QĐ-SKHĐT, 28/12/2020	5.000	5.000	900	Xây dựng trường chuẩn	
25	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	2021	2023	20/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	7.000	7.000	2.860	Xây dựng trường chuẩn	
26	Trường THPT Lương Thế Vinh	2021	2023	18/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000	9.000	3.820	Xây dựng trường chuẩn	
27	Trường THPT Cái Tắc.	2021	2023	15/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000	9.000	3.820	Xây dựng trường chuẩn	
28	Trường PTDT Nội trú Him Lam	2021	2023	51/QĐ-SKHĐT, 09/2/2021	3.500	3.500	430	Xây dựng trường chuẩn	
29	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chiến thắng Chương Thiện: Sơn lại và xử lý chống lún tam cấp nhà trưng bày, công hàng rào, nhà làm việc, nhà bảo vệ và bảo quản các hiện vật trưng bày ngoài trời (xe tăng, máy bay, súng, đạn...); thay mới hệ thống đèn chiếu sáng, trồng thêm cây kiểng.	2021	2023	230/QĐ-SKHĐT, 30/6/2021	5.000	5.000	1.000	Bảo tồn giá trị di sản văn hóa	
30	Xây dựng 02 cụm pano tại Cầu Cái Tư và đường Nam Sông Hậu	2021	2023	170/QĐ-SKHĐT, 27/4/2021	5.800	5.800	2.700	Xây dựng nông thôn mới	
31	Di tích Ủy ban liên hợp đình chiến Nam Bộ	2021	2023	232/QĐ-SKHĐT, 30/6/2021	2.113	2.113	583	Bảo tồn giá trị di sản văn hóa	
32	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vĩ Thanh	2021	2023	258/QĐ-SKHĐT, 13/7/2021	3.528	3.528	2.000	Xây dựng trường chuẩn	
33	Trường THCS Tân Hòa	2021	2023	156/QĐ-SKHĐT, 13/4/2021	7.434	2.434	2.434	Xây dựng trường chuẩn	
	Dự án khởi công mới năm 2022				187.553	187.553	33.319		
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	2022	2024		31.860	31.860	7.000	Cơ sở hạ tầng phát triển thể dục, thể thao	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
2	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	2022	2024		14.993	14.993	5.000	Bảo tồn giá trị di sản văn hóa
3	Nâng cấp, sửa chữa cổng - hàng rào, nhà trực bảo vệ mục tiêu, trung tâm dịch vụ truyền hình và điều hành, nhà đặt máy phát sóng	2022	2024		8.700	8.700	3.000	Phát thanh truyền hình
4	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn tỉnh	2022	2024		25.000	25.000	7.319	Hạ tầng đô thị
5	Trang thiết bị bàn, ghế học sinh phục vụ dạy, học các cấp	2022	2025		95.000	95.000	8.000	
6	Nâng cấp, mở rộng Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật và mô côi phường IV, thành phố Vĩ Thanh	2022	2024		2.000	2.000	1.000	bảo trợ xã hội
7	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy giai đoạn 2	2022	2024		10.000	10.000	2.000	nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ
III	Trường Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang				14.000	14.000	2.720	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				14.000	14.000	2.720	
1	Nâng cấp, sửa chữa Khu nhà học A1 và B1	2021	2023	09/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	5.000	5.000	900	Đào tạo nhân lực
2	Nâng cấp, sửa chữa Ký túc xá, hàng rào của trường CDCD Hậu Giang	2021	2023	08/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	5.000	5.000	900	Đào tạo nhân lực
3	Nâng cấp, sửa chữa Thư viện và xây dựng Thư viện điện tử của trường (trang thiết bị và phần mềm thư viện điện tử)	2021	2023	06/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	4.000	4.000	920	Đào tạo nhân lực

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
IV	Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				96.600	96.600	10.000	
					96.600	96.600	10.000	
I	Nâng cấp hệ thống phát thanh - truyền hình Hậu Giang	2021	2024	163/QĐ-UBND, 27/01/2021	96.600	96.600	10.000	Phái thanh truyền hình
V	Sở Giáo dục và Đào tạo Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				459.897	459.897	114.297	
					243.397	243.397	71.297	
1	Đầu tư hệ thống lọc nước uống cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2	2021	2023	540/QĐ-UBND, 18/3/2021	56.397	56.397	5.297	
2	Trang thiết bị tối thiểu lớp 1	2021	2023	1765/QĐ-UBND, 15/9/2021	44.500	44.500	15.000	Chương trình mua sắm trang thiết bị, thay sách giáo khoa giáo dục phổ thông
3	Trang thiết bị tối thiểu lớp 2	2021	2023	1766/QĐ-UBND, 15/9/2021	44.500	44.500	15.000	
4	Trang thiết bị tối thiểu lớp 6	2021	2023	1874/QĐ-UBND, 01/10/2021	41.000	41.000	10.000	
5	Trang thiết bị phòng học ngoại ngữ	2021	2023	1873/QĐ-UBND, 01/10/2021	20.000	20.000	9.000	
6	Trang thiết bị phòng học vi tính cấp trung học cơ sở	2021	2023	1875/QĐ-UBND, 01/10/2021	37.000	37.000	17.000	
	Dự án khởi công mới năm 2022				216.500	216.500	43.000	
1	Trang thiết bị tối thiểu lớp 3	2022	2024		25.000	25.000	5.000	
2	Trang thiết bị tối thiểu lớp 7	2022	2024		44.500	44.500	9.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSDP		
3	Trang thiết bị tối thiểu lớp 10	2022	2024		44.500	44.500	9.000	
4	Trang thiết bị phòng học vì tính cấp tiểu học	2022	2025		102.500	102.500	20.000	
VI	Công ty Cổ phần cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang				152.000	152.000	43.700	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				152.000	152.000	43.700	
1	Trạm cấp nước tập trung xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 30m ³ /h)	2021	2023	624/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	22.000	22.000	6.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
2	Trạm cấp nước tập trung liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 200m ³ /h)	2021	2023	737/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	43.000	43.000	10.700	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
3	Năng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Long Bình, thị xã Long Mỹ (Năng công suất từ 40m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021	2023	736/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	20.000	20.000	7.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
4	Năng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh (Năng công suất từ 35m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021	2023	623/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	18.000	18.000	6.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
5	Năng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Năng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021	2023	739/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	17.000	17.000	6.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
6	Năng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Phương Phủ, huyện Phụng Hiệp (Năng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021	2023	93/QĐ-SKHĐT ngày 16/3/2021	15.000	15.000	3.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
7	Năng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Phước Bình (Năng công suất từ 30m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021	2023	738/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	17.000	17.000	5.000	Phục vụ xây dựng nông thôn mới
VII	Sở Tài nguyên và Môi trường				47.562	47.562	15.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				47.562	47.562	15.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT Trong đó: NSDP		
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động giai đoạn 2	2021	2024	36/NQ-HĐND; 10/11/2020; 336/QĐ-UBND, 25/02/2021	47.562	47.562	15.000	Hoạt động bảo vệ môi trường
VIII	Báo Hậu Giang				4.000	4.000	1.000	
	Dự án khởi công mới năm 2022				4.000	4.000	1.000	
1	Xây dựng bảo điện từ Hậu Giang tích hợp đa phương tiện	2022	2023		4.000	4.000	1.000	Hoạt động thông tin, báo chí
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ				689.148	666.888	200.652	
1	UBND thành phố Vị Thanh				81.170	81.170	18.435	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				65.170	65.170	13.435	
1	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, xã Hòa Lợi, thành phố Vị Thanh (giai đoạn 2)	2021	2023	3975/QĐ-UBND, 02/12/2020	5.000	5000	522	Xây dựng trường chuẩn
2	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản, phường V thành phố Vị Thanh (giai đoạn 2)	2021	2023	3943/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.500	9500	3.300	Xây dựng trường chuẩn
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vành Khuyên, Phường IV, thành phố Vị Thanh	2021	2023	3929/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.800	1800	170	Xây dựng trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Sen Hồng, Phường III, thành phố Vị Thanh	2021	2023	3973/QĐ-UBND, 02/12/2020	3.000	3.000	250	Xây dựng trường chuẩn
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vị Thanh	2021	2023	Số 3972/QĐ- UBND, 02/12/2020	1.300	1.300	67	Xây dựng trường chuẩn
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Trà Mĩ, Phường III, thành phố Vị Thanh	2021	2023	3942/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.000	1.000	85	Xây dựng trường chuẩn
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chu Văn An, phường VII, thành phố Vị Thanh	2021	2023	3942/QĐ-UBND, 01/12/2020	3.400	3.400	137	Xây dựng trường chuẩn
8	Trường THCS Châu Văn Liêm, phường IV, thành phố Vị Thanh	2021	2023	258/QĐ-UBND, 09/02/2021	23.000	23.000	5.000	Xây dựng trường chuẩn

STT	Đanh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSDP		
9	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vij Thanh (mở rộng diện tích đất)	2021	2023	4055/QĐ-UBND, 07/12/2020	10.266	10.266	2.000	Xây dựng trường chuẩn
10	Nâng cấp, sửa chữa đường Nàng Chàng, xã Vij Tân	2021	2023		1224	1.224	224	Xây dựng nông thôn mới
11	Mở rộng diện tích Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiến, thành phố Vij Thanh	2021	2023		5.680	5.680	1.680	Hoạt động cơ quan QLNN
1	Dự án khởi công mới năm 2022 Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thành phố Vij Thanh	2022	2024		16.000	16.000	5.000	Hoạt động bảo vệ môi trường
2	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Vij Tân, thành phố Vij Thanh	2022	2024		13.000	13.000	4.000	Xây dựng trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSDP		
II	UBND thành phố Ngã Bảy Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				38.115	38.115	11.554	
1	Cầu tàu chợ nổi Ngã Bảy	2021	2023	2574/QĐ-UBND. 03/12/2020	26.115	26.115	7.554	Phát triển hạ tầng phục vụ du lịch
2	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa thiếu nhi thành phố Ngã Bảy	2021	2023	2582/QĐ-UBND. 03/12/2020	3.000	3.000	1.464	Cơ sở vật chất văn hóa
3	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy	2021	2023	2567/QĐ-UBND. 03/12/2020	7.000	7.000	1.090	Nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ
4	Trường Tiểu học Kim Đồng	2021	2023	2577/QĐ-UBND. 03/12/2020	4.000	4.000	1.000	Xây dựng trường chuẩn
5	Trường trung học cơ sở Đại Thành, xã Đại Thành	2022	2024	2587/QĐ-UBND. 03/12/2020	8.415	8.415	2.000	Xây dựng trường chuẩn
	Dự án khởi công mới năm 2022				12.000	12.000	4.000	
1	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải. xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	2022	2024		3.000	3.000	1.000	Bảo vệ môi trường
2	Xây dựng Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Ngã Bảy	2022	2024		6.000	6.000	2.000	Đảm bảo hoạt động của cơ quan QLNN
3	Xây mới 06 phòng học trường Mẫu giáo Sao Mai	2022	2024		3.000	3.000	1.000	Xây dựng trường chuẩn
III	UBND thị xã Long Mỹ				81.044	81.044	22.766	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				71.444	71.444	20.566	

STT	Đanh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSDP		
1	Sân bóng đá thị xã Long Mỹ	2020	2022	2088/QĐ-UBND 27/11/2020	5.000	5.000	3.722	Cơ sở vật chất phát triển thể dục, thể thao
2	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ (Điện, nước và cây xanh)	2020	2022	2198/QĐ-UBND 01/12/2020	4.000	4.000	296	Xây dựng trường chuẩn
3	Trường Tiểu học Long Phú 1, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	2020	2022	2199/QĐ-UBND 01/12/2020	5.000	5.000	1.900	Xây dựng trường chuẩn
4	Trường Tiểu học Long Bình, xã Long Bình, thị xã Long Mỹ	2020	2022	2201/QĐ-UBND 01/12/2020	9.000	9.000	2.000	Xây dựng trường chuẩn
5	Trường Mẫu giáo Long Bình, xã Long Bình, thị xã Long Mỹ	2020	2022	2193/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	7.200	7.200	2.060	Xây dựng trường chuẩn
6	Trường tiểu học Tân Phú 3, xã Tân Phú, thị xã Long Mỹ	2020	2022	2200/QĐ-UBND 01/12/2020	8.500	8.500	1.330	Xây dựng trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSĐP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
7	Trường Trung học cơ sở Tân Phú, xã Tân Phú, thị xã Long Mỹ	2020	2022	2196/QĐ-UBND 01/12/2020	1.500	1.500	114	Xây dựng trường chuẩn
8	Trường Tiểu học Thuận An, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ	2020	2022	2195/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	14.900	14.900	4.360	Xây dựng trường chuẩn
9	Trường Tiểu học Long Trị A I	2021	2023	975/QĐ-UBND, 25/3/2021	7.600	7.600	1.000	
10	Trường tiểu học Lê Văn Tám	2020	2022	2194/QĐ-UBND 01/12/2019	8.744	8.744	3.584	Xây dựng trường chuẩn
I	Dự án khởi công mới năm 2022 Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thị xã Long Mỹ	2022	2024		9.600	9.600	2.200	
2	Tuyến đường Lò Rèn	2022	2024		3.000	3.000	1.000	Bảo vệ môi trường
3	Tuyến đường Xẻo Trám A	2022	2024		2.100	2.100	500	Xây dựng nông thôn mới
IV	UBND huyện Long Mỹ				4.500	4.500	700	Xây dựng nông thôn mới
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				112.752	112.752	32.908	
I	Trường Mẫu giáo Xã Phiên 2	2021	2023	2590/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	97.372	97.372	27.908	Xây dựng trường chuẩn
					5.000	5.000	1.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TRIDT Trong đó: NSRP		
2	Trường Mẫu giáo Thuận Hòa (Giai đoạn 2)	2021	2023	2591/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	3.000	3.000	940	Xây dựng trường chuẩn
3	Trường Tiểu học Lương Tâm I	2021	2023	2592/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	5.000	5.000	1.900	Xây dựng trường chuẩn
4	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn cầu Tráng)	2021	2023	2593/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.500	1.500	180	Thiết chế văn hóa
5	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 931)	2021	2023	2594/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.000	1.000	351	Thiết chế văn hóa
6	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 930B)	2021	2023	2595/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	800	800	90	Thiết chế văn hóa
7	Cổng chào thị trấn Vĩnh Viễn (đường tỉnh 930)	2021	2023	2596/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.000	1.000	368	Thiết chế văn hóa
8	Cụm panô cầu Tráng xã Thuận Hưng	2021	2023	2597/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa
9	Cụm panô Giáp ranh xã Thuận Hưng - thị trấn Vĩnh Viễn	2021	2023	2598/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa
10	Cụm panô Ngã tư 10 Thước - Vĩnh Thuận Thôn	2021	2023	2599/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa
11	Cụm panô phá Xẻo Vệt xã Lương Tâm	2021	2023	2599/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa
12	Cụm panô đồ Chín Tiền thị trấn Vĩnh Viễn	2021	2023	2601/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
13	Cụm panô trung tâm hành chính huyện Long Mỹ	2021	2023	2602/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa
14	Cụm panô cầu Vĩnh Chèo xã Vĩnh Viễn (Đường tỉnh 931)	2021	2023	2603/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa
15	Cụm panô Giáp ranh xã Thuận Hưng - xã Xà Phên	2021	2023	2604/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Ti.ết chế văn hóa
16	Cụm panô đến thờ Bác Hồ	2021	2023	2605/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa
17	Cụm panô Giáp ranh xã Lương Nghĩa - xã Vĩnh Tuy	2021	2023	2606/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	500	500	90	Thiết chế văn hóa
18	Trường THCS Thuận Hưng	2021	2023	2607/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	7.000	7.000	1.560	Xây dựng trường chuẩn
19	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3	2021	2023	2608/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	8.000	8.000	2.920	Xây dựng trường chuẩn
20	Trường Mẫu giáo Xà Phên 1 (giai đoạn 2)	2021	2023	2609/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	10.000	10.000	2.000	Xây dựng trường chuẩn
21	Trường THCS Nguyễn Thành Đồ	2021	2023	2610/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	15.000	15.000	4.000	Xây dựng trường chuẩn
22	Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Vĩnh Viễn A	2021	2023	2611/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	3.000	3.000	1.687	Xây dựng nông thôn mới
23	Nhà văn hóa ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	2022	2024	2612/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.000	1.000	385	Xây dựng nông thôn mới

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSDP		
24	Nhà văn hóa ấp 9 xã Vĩnh Viễn A	2022	2024	2613/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.000	1.000	385	Xây dựng nông thôn mới
25	Nhà văn hóa ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	2022	2024	2614/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	800	800	290	Xây dựng nông thôn mới
26	Trường Mẫu giáo Vĩnh Viễn 1	2022	2024	2617/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	5.000	5.000	1.600	Xây dựng trường chuẩn
27	Trường THCS Xa Phiên	2021	2023	2619/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	10.500	10.500	2.000	Xây dựng trường chuẩn
28	Trường THCS Lương Tân	2022	2024	2618/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	6.720	6.720	2.600	Xây dựng trường chuẩn
29	Tuyến lộ đoạn từ Xã đội cũ đến Ba Bè, ấp 7 xã Thuận Hưng	2021	2023	2058/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1.140	1.140	640	Xây dựng nông thôn mới
30	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Cạn đến Ba Quan, ấp 7 xã Thuận Hưng	2021	2023	2059/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	672	672	172	Xây dựng nông thôn mới
31	Tuyến lộ đoạn từ Ba Cầu đến kênh Long Mỹ 1, ấp 7 xã Thuận Hưng	2021	2023	2060/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1.192	1.192	592	Xây dựng nông thôn mới
32	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Ràng đến Tư Lâm, ấp 8 xã Thuận Hưng	2021	2023	2061/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	600	600	100	Xây dựng nông thôn mới
33	Tuyến lộ đoạn từ Năm Keo đến HTX cá Thái Lát, ấp 8 xã Thuận Hưng	2021	2023	2062/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	600	600	100	Xây dựng nông thôn mới
34	Tuyến lộ đoạn từ Hai Ngải đến Ba Luốt, ấp 9 xã Thuận Hưng	2021	2023	2063/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1.128	1.128	528	Xây dựng nông thôn mới
35	Tuyến lộ đoạn từ Ba Bè đến Bảy Bối, ấp 10 xã Thuận Hưng	2021	2023	2064/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	720	720	220	Xây dựng nông thôn mới
36	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	2021	2023	2065/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1.000	1.000	400	Xây dựng nông thôn mới
	Dự án khởi công mới năm 2022				15.380	15.380	5.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Long Mỹ	2022	2024		3.000	3.000	1.000	Bảo vệ môi trường
2	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn 1	2022	2024		10.000	10.000	3.000	Xây dựng trường chuẩn
3	Trường THCS Thuận Hưng (giai đoạn 2)	2022	2024		2.380	2.380	1.000	Xây dựng trường chuẩn
V	UBND huyện Vị Thủy				123.771	101.511	34.978	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				117.271	96.511	31.978	
1	Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 1	2021	2023	4423/QĐ-UBND. 07/12/2020	7.000	7.000	1.930	Xây dựng trường chuẩn
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vĩnh Trung	2021	2023	4428/QĐ-UBND. 07/12/2020	2.000	2.000	480	Xây dựng nông thôn mới
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vị Đông	2021	2023	4429/QĐ-UBND. 07/12/2020	1.400	1.400	185	Xây dựng nông thôn mới
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vị Thanh	2021	2023	4430/QĐ-UBND. 07/12/2020	1.400	1.400	185	Xây dựng nông thôn mới
5	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	2021	2023	4431/QĐ-UBND. 07/12/2020	3.000	3.000	970	Xây dựng trường chuẩn
6	Trường mầm non Vàng Anh	2021	2023	4432/QĐ-UBND. 07/12/2020	5.000	5.000	1.940	Xây dựng trường chuẩn
7	Trường Tiểu học Vị Thanh 2	2021	2023	4433/QĐ-UBND. 07/12/2020	6.526	6.526	1.346	Xây dựng trường chuẩn
8	Trường tiểu học Vị Thanh 3	2021	2023	4434/QĐ-UBND. 07/12/2020	4.000	4.000	920	Xây dựng trường chuẩn
9	Trường tiểu học Vị Đông 1	2021	2023	558/QĐ-UBND. 19/3/2021	17.535	17.535	6.000	Xây dựng trường chuẩn
10	Trường tiểu học Vị Đông 2	2021	2023	4436/QĐ-UBND. 07/12/2020	3.130	3.130	2.630	Xây dựng trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm; ban hành	TMDT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
11	Trường tiểu học Vị Đông 3	2021	2023	4437/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.760	4.760	2.172	Xây dựng trường chuẩn
12	Trường tiểu học Vị Đông 4	2021	2023	4438/QĐ-UBND, 07/12/2020	9.000	9.000	1.980	Xây dựng trường chuẩn
13	Trường THCS Vị Đông	2021	2023	4439/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.000	6.000	3.880	Xây dựng trường chuẩn
14	05 Nhà văn hóa các ấp thị trấn Nàng Mau	2021	2023	4440/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	2.000	Xây dựng nông thôn mới
15	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	2021	2023	2436/QĐ-UBND, 13/7/2021	13.200	6.600	2.600	Xây dựng nông thôn mới
16	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	2021	2023	2433/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.750	1.375	375	Xây dựng nông thôn mới
17	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	2021	2023	2434/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.750	1.375	375	Xây dựng nông thôn mới
18	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	2021	2023	2435/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.530	1.265	265	Xây dựng nông thôn mới
19	Nhà văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	2021	2023	2430/QĐ-UBND, 13/7/2021	1.980	990	190	Xây dựng nông thôn mới
20	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	2021	2023	2431/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.640	1.320	320	Xây dựng nông thôn mới
21	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	2021	2023	2432/QĐ-UBND, 13/7/2021	1.870	935	135	Xây dựng nông thôn mới
22	Đường 9.500 (nam xã no) xã Vị Bình	2021	2023	2437/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.000	1.000	200	Xây dựng nông thôn mới
23	Đường Cái Đĩa, xã Vị Thắng	2021	2023	2438/QĐ-UBND, 13/7/2021	7.000	3.500	500	Xây dựng nông thôn mới

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
24	Đường Kênh Tây, xã Vị Thảng	2021	2023	2439/QĐ-UBND, 13/7/2021	4.800	2.400	400	Xây dựng nông thôn mới
1	Dự án khởi công mới năm 2022 Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Vị Thủy	2022	2024		6.500	5.000	3.000	
2	Đường kênh Xóm Huế	2021	2023		3.500	2.000	2.000	Xây dựng nông thôn mới
VI	UBND huyện Phụng Hiệp Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				82.793	82.793	28.490	
					68.093	68.093	19.741	
I	Trường THCS Hưng Điền	2021	2023	2374/QĐ-UBND 25/03/2021	7.100	7.100	300	Xây dựng trường chuẩn
2	Trường THCS Hòa Mỹ	2021	2023	2378/QĐ-UBND, 25/03/2021	10.200	10.200	3.000	Xây dựng trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDI Trong đó: NSDP		
3	Trường THCS Bình Thành	2021	2023	2376/QĐ-UBND, 25/03/2021	5.200	5.200	388	Xây dựng trường chuẩn
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phụng Hiệp	2021	2023	2375/QĐ-UBND, 25/03/2021	9.500	9.500	1.300	Đào tạo nhân lực
5	Trạm y tế xã Thạnh Hoà	2021	2023	2379/QĐ-UBND, 25/03/2021	7.000	7.000	860	Cơ sở vật chất phục vụ y tế
5	Trung tâm văn hoá - thể thao TT Kinh Cùng	2021	2023	2377/QĐ-UBND, 25/03/2021	7.493	7.493	493	Xây dựng nông thôn mới
6	Đường vào trung tâm hành chính xã Thạnh Hòa	2021	2023	7600/QĐ-UBND, 07/12/2020	9.900	9.900	5.000	Xây dựng nông thôn mới
7	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Tân Long	2021	2023	4716/QĐ-UBND, 12/7/2021	8.500	8.500	6.000	Xây dựng nông thôn mới
8	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi C xã Tân Long	2021	2023	4714/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.600	1.600	1.200	Xây dựng nông thôn mới
9	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi A2 xã Tân Long	2021	2023	4715/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.600	1.600	1.200	Xây dựng nông thôn mới

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
1	Dự án <u>khởi công</u> mới năm 2022 Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Phụng Hiệp	2022	2024		14.700	14.700	8.749	Bảo vệ môi trường
2	Nhà văn hoá ấp Phương Hoà	2022	2024		3.000	3.000	2.000	Xây dựng nông thôn mới
3	Trường Tiểu học Búng Tàu	2022	2024		1.800	1.800	1.000	Xây dựng trường chuẩn
VII	UBND huyện Châu Thành				9.900	9.900	5.749	Xây dựng trường chuẩn
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 Trường Mẫu giáo Phú Tân (Quy hoạch mở rộng xây dựng các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị ở các khu A,B,C để công nhận đạt chuẩn)	2021	2023	6205/QĐ-UBND, 09/12/2020	89.353 72.853	89.353 72.853	27.471 22.271	Xây dựng trường chuẩn
2	Trường Tiểu học Đồng Phú 1 (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021	2023	6204/QĐ-UBND, 09/12/2020	2.000	2.000	480	Xây dựng trường chuẩn
3	Trường Tiểu học Đồng Thành 1 (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021	2023	6203/QĐ-UBND, 09/12/2020	1.000	1.000	190	Xây dựng trường chuẩn
4	Trường Tiểu học Ngõ Hữu Hạnh 1 (Xây dựng mới 4 phòng, nâng cấp sửa chữa các và trang thiết bị)	2021	2023	6210/QĐ-UBND, 09/12/2020	3.000	3.000	370	Xây dựng trường chuẩn
5	Trường THCS Nguyễn Văn Quy (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021	2023	6201/QĐ-UBND, 09/12/2020	3.000	3.000	170	Xây dựng trường chuẩn

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSDP		
6	Trường THCS Đồng Phước A (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021	2023	6202/QĐ-UBND, 09/12/2020	2.000	2.000	680	Xây dựng trường chuẩn
7	Trường Tiểu học Đồng Khởi (Xây dựng mới phòng học, khối phòng phục vụ học tập, khối hiệu bộ và trang thiết bị)	2021	2023	6200/QĐ-UBND, 09/12/2020	15.000	15.000	5.000	Xây dựng trường chuẩn
8	Trường Mẫu giáo Hướng Dương (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021	2023	6199/QĐ-UBND, 09/12/2020	1.000	1.000	90	Xây dựng trường chuẩn
9	Trường Tiểu học Phú Hữu 2 (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021	2023	6198/QĐ-UBND, 09/12/2020	2.500	2.500	170	Xây dựng trường chuẩn
10	Trường Tiểu học Phú Hữu 3 (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021	2023	6197/QĐ-UBND, 09/12/2020	2.500	2.500	170	Xây dựng trường chuẩn
11	Trường Mẫu giáo Đồng Phú (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	2021	2023	6196/QĐ-UBND, 09/12/2020	1.903	1.903	383	Xây dựng trường chuẩn
12	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Đồng Thạnh	2021	2023	2344/QĐ-UBND, 07/07/2021	600	600	100	Xây dựng nông thôn mới
13	Nhà văn hóa ấp Đồng Lợi	2021	2023	2347/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.300	1.300	243	Xây dựng nông thôn mới

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
14	Hệ thống thoát nước Nhà văn hóa ấp Đông Lợi A	2021	2023	2346/QĐ-UBND, 07/07/2021	200	200	100	Xây dựng nông thôn mới
15	Nhà văn hóa ấp Đông Lợi B	2021	2023	2345/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.000	1.000	600	Xây dựng nông thôn mới
16	Nhà văn hóa ấp Đông Phú	2021	2023	2352/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.300	1.300	370	Xây dựng nông thôn mới
17	Nhà văn hóa ấp Đông Phú A	2021	2023	2343/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.300	1.300	800	Xây dựng nông thôn mới
18	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đông Phước	2021	2023	2342/QĐ-UBND, 07/07/2021	2.000	2.000	330	Hoạt động của cơ quan QLNN
19	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ GTNT ấp Đông Phú, xã Đông Phước	2021	2023	2348/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.400	1.400	350	Xây dựng nông thôn mới
20	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ GTNT ấp Đông Phú A, xã Đông Phước	2021	2023	2353/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.350	1.350	300	Xây dựng nông thôn mới
21	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Trí B	2021	2023	2455/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.500	1.500	1.000	Xây dựng nông thôn mới
22	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Trí B I	2021	2023	2454/QĐ-UBND, 08/7/2021	1.500	1.500	1.000	Xây dựng nông thôn mới
23	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Nghĩa	2021	2023	2452/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.500	1.500	1.000	Xây dựng nông thôn mới
24	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Lộc	2021	2023	2457/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.500	1.500	1.000	Xây dựng nông thôn mới
25	Nhà văn hóa- khu thể thao ấp Phú Thành	2021	2023	2456/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.500	1.500	1.000	Xây dựng nông thôn mới
26	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lợi A	2021	2023	2453/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.300	1.300	800	Xây dựng nông thôn mới
27	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu Giáo Phú Hữu (điểm 1e Phú Trí A)	2021	2023	2349/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.700	1.700	625	Xây dựng trường chuẩn
28	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Phú Hữu	2021	2023	2341/QĐ-UBND, 07/07/2021	3.000	3.000	950	Xây dựng trường chuẩn
Dự án khởi công mới năm 2022					16.500	16.500	5.200	

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành	2022	2024		3.000	3.000	1.000	Bảo vệ môi trường
2	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Phú Hữu A	2022	2024		5.000	5.000	1.500	Xây dựng trường chuẩn
3	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Ngõ Hữu Hạnh 2	2022	2024		2.000	2.000	700	Xây dựng trường chuẩn
4	Nâng cấp mở rộng Trường Tiểu học Phú Hữu 4	2022	2024		3.000	3.000	1.000	Xây dựng trường chuẩn
5	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Hòa Mi	2022	2024		3.500	3.500	1.000	Xây dựng trường chuẩn
VIII	UBND huyện Châu Thành A				80.150	80.150	24.050	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				62.150	62.150	17.749	Xây dựng trường chuẩn
1	Trường Mầm non Anh Đào	2021	2023	524/QĐ-UBND, 16/3/2021	25.550	25.550	6.000	Xây dựng trường chuẩn
2	Trường tiểu học Ngõ Quyền	2021	2023	4636/QĐ-UBND, 07/12/2020	14.900	14.900	3.549	Xây dựng trường chuẩn
3	Trường THCS Nhơn Nghĩa A	2021	2023	4635/QĐ-UBND, 07/12/2020	9.900	9.900	2.700	Xây dựng trường chuẩn
4	Tuyến Kênh 4000 ấp Trường Phước	2021	2023	2940/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.000	1.000	400	Xây dựng nông thôn mới
5	Tuyến Kênh 4000 ấp Trường Thọ	2021	2023	2941/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.200	1.200	600	Xây dựng nông thôn mới
6	Nâng cấp, sửa chữa 6 nhà vấp, hóa áp, xã Trường Long Tây	2021	2023	2927/QĐ-UBND, 12/7/2021	600	600	100	Xây dựng nông thôn mới
7	Nâng cấp đường GTNT Tuyến Kênh Hai Thép	2021	2023	2942/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.200	1.200	600	Xây dựng nông thôn mới
8	Nâng cấp sửa chữa cầu kênh Bảy Ngàn (KHT)	2021	2023	2943/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.000	1.000	400	Xây dựng nông thôn mới

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSDP		
9	Nâng cấp sửa chữa cầu Kênh Dãy	2021	2023	2944/QĐ-UBND. 12/7/2021	1.000	1.000	400	Xây dựng nông thôn mới
10	Đường GTNT ấp Láng Hầm C	2021	2023	2945/QĐ-UBND. 12/7/2021	2.200	2.200	1.200	Xây dựng nông thôn mới
11	Tuyến đường GTNT đến Trường tiểu học Ngõ Quyền	2021	2023	2946/QĐ-UBND. 12/7/2021	1.200	1.200	600	Xây dựng nông thôn mới
12	Đường GTNT đoạn từ kênh 3500 đến 4000	2021	2023	2938/QĐ-UBND. 12/7/2021	1.200	1.200	600	Xây dựng nông thôn mới
13	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường GTNT kênh 6 Thước	2021	2023	2936/QĐ-UBND. 12/7/2021	1.200	1.200	600	Xây dựng nông thôn mới
	Dự án khởi công mới năm 2022				18.000	18.000	6.301	
1	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành A	2022	2024		3.000	3.000	1.000	
2	Trường tiểu học thị trấn Một Ngàn A (Giai đoạn 2)	2022	2024		10.000	10.000	3.000	Xây dựng trường chuẩn
3	Nâng cấp sửa chữa Trường tiểu học thị trấn Rạch Gòi B (điểm chính)	2022	2024		5.000	5.000	2.301	Xây dựng trường chuẩn

Phụ lục IV

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Tờ trình số: 179/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT Trong đó: NSDP		
	Tổng số				926.446	252.741	64.700	
	Vốn bố trí cho các dự án				926.446	252.741	64.700	
a	CẤP TỈNH QUẢN LÝ				91.829	36.141	10.000	
I	Sở Y tế				91.829	36.141	10.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				91.829	36.141	10.000	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang	2021	2024	501/QĐ-UBND, 19/3/2019	91.829	36.141	10.000	
b	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ				834.617	216.600	54.700	-
I	UBND thành phố Vị Thanh	-	-	-	834.617	216.600	54.700	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				834.617	216.600	54.700	-
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	2019	2023	496/QĐ-UBND, 27/3/201; 1473/QĐ-UBND, 04/10/2018	834.617	216.600	54.700	

Phụ lục V

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 ỨNG TRƯỚC NHÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số: 179 /TTT-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số Tất cả các nguồn vốn)	Ứng trước nhà đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ứng trước nhà đầu tư
				216.499	216.499	49.000	49.000
	TỔNG SỐ			216.499	216.499	49.000	49.000
*	UBND huyện Châu Thành			216.499	216.499	49.000	49.000
	Dự án khởi công mỗi năm 2021			216.499	216.499	49.000	49.000
1	Khu tái định cư cho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 2	2020 -2023	696/QĐ-UBND, 12/4/2021	216.499	216.499	49.000	49.000

